

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	0	3.000.000	0	3.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	072	6912	00000	0	0	3.000.000	9.000.000	3.000.000	9.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	728.325.000	1.793.280.410	728.325.000	1.793.280.410
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	45.116.103	130.743.303	45.116.103	130.743.303
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	13.572.000	33.732.000	13.572.000	33.732.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	56.172.417	56.172.417	56.172.417	56.172.417
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	260.861.001	643.840.269	260.861.001	643.840.269
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	1.404.000	3.564.000	1.404.000	3.564.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	129.038.082	313.699.685	129.038.082	313.699.685
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	25.115.873	25.115.873	25.115.873	25.115.873
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	155.305.691	382.788.218	155.305.691	382.788.218
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	26.552.736	65.625.250	26.552.736	65.625.250
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	17.701.823	43.750.166	17.701.823	43.750.166
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	8.850.911	21.875.083	8.850.911	21.875.083
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	10.098.000	10.098.000	10.098.000	10.098.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	6.683.004	29.094.794	6.683.004	29.094.794

Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	13.805.000	28.930.000	13.805.000	28.930.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	1.468.331	4.215.071	1.468.331	4.215.071
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	1.110.000	4.176.000	1.110.000	4.176.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	388.800	4.715.480	388.800	4.715.480
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường diên thoại; fax	13	072	6601	00000	0	0	264.000	792.000	264.000	792.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	5.859.000	9.568.000	5.859.000	9.568.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	3.600.000	10.800.000	3.600.000	10.800.000
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	13	072	6756	00000	0	0	0	28.500.000	0	28.500.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	15.000.000	45.000.000	15.000.000	45.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	2.280.000	12.520.000	2.280.000	12.520.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	0	3.060.000	0	3.060.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	0	5.985.000	0	5.985.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	0	4.990.000	0	4.990.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	0	779.539	0	779.539
Cộng:					0	0	1.531.571.772	3.729.410.558	1.531.571.772	3.729.410.558

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Tuyền

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Văn Hải
Ngày ký: 03/10/2024 11:05:22
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tiền Giang

Lê Văn Hải

Người ký: Trần Thị Kiên
Ngày ký: 01/10/2024 15:39:33
Đơn vị: Trường Tiểu học Hồ Văn Nhánh

Trần Thị Kiên

Người ký: Nguyễn Thị Ba
Ngày ký: 03/10/2024 09:27:04
Đơn vị: Trường Tiểu học Hồ Văn Nhánh

Nguyễn Thị Ba